lǐ chāng hào

李昌浩

n. · Lee Changho, a Korean personal name

Example Sentences

lǐ chāng hào shì wǒ de hán guó tóng xué tā xué xí hěn nǔ lì
李 昌 浩是我的 韩 国 同 学，他学习很努力。

Lee Changho is my Korean classmate; he studies very hard.

lǐ chāng hào cóng shǒu ěr lái běi jīng liú xué yǐ jīng yì nián le
李 昌 浩 从 首 尔来北京留学，已经一年了。

Lee Changho came from Seoul to Beijing to study abroad, and it has already been a year.

zuó tiān wǒ zài tú shū guǎn yù jiàn le lǐ chāng hào tā zhèng zài zhǔn bèi kǎo shì
昨天我在图书馆遇见了李 昌 浩，他 正 在 准 备考试。

Yesterday I ran into Lee Changho at the library; he was preparing for an exam.
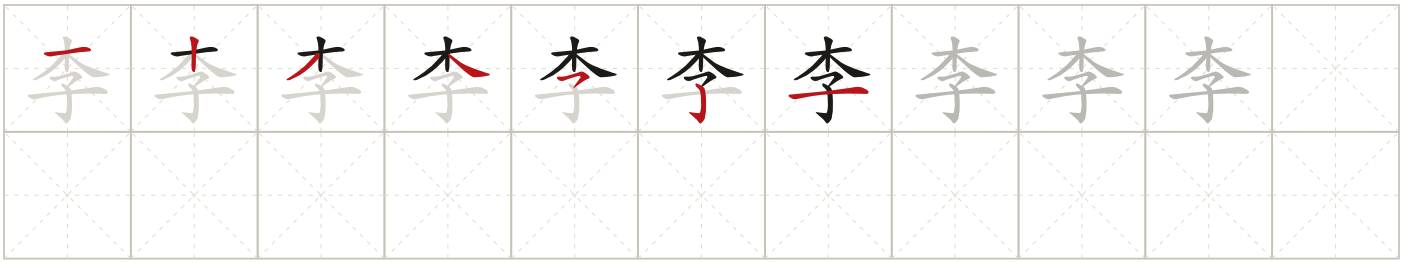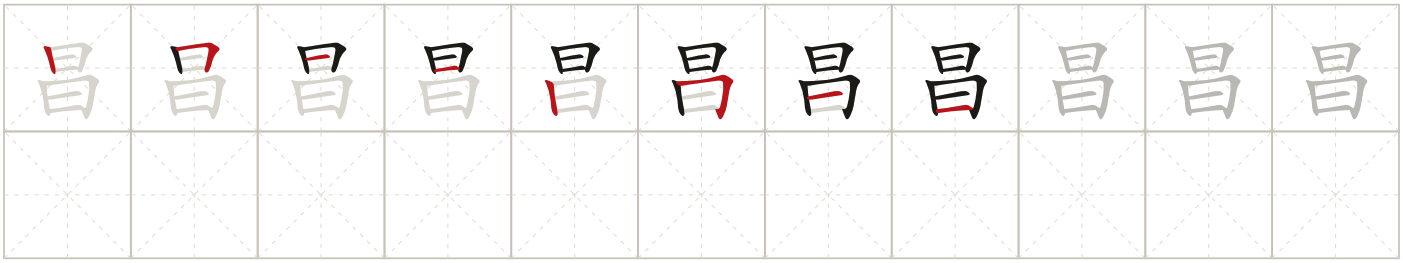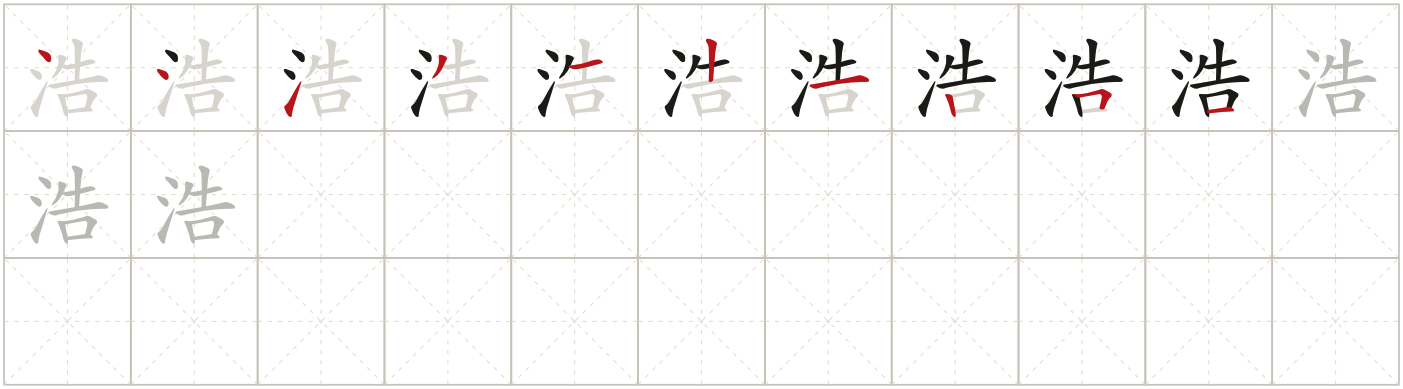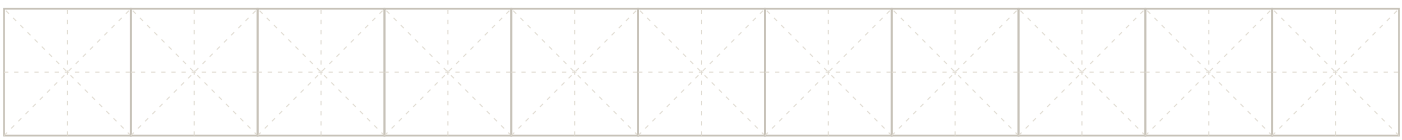
Trace each character, then write the word on your own.